

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2016**



HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2016

Số: ~~164~~/SD5-TCKT

V/v: Công bố BCTC công ty mẹ quý I năm 2016

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng 4 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên công ty : Công ty cổ phần Sông Đà 5
Mã chứng khoán : SD5
Địa chỉ : Tầng 5- Tháp B- toà nhà HH4- Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình-
Phường Mỹ Đình 1- Quận Nam Từ Liêm- Hà Nội
Điện thoại : 04.222.555.86
Fax : 02.222.555.58
Người được uỷ quyền công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Toàn
Người đại diện : Trần Văn Huyền
Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo tài chính công ty mẹ quý I năm 2016.
Địa chỉ Website công ty: Songda5.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin được công bố là đúng sự thật và đúng theo các quy định của luật kế toán.

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu VP, TCKT;



Nguyễn Mạnh Toàn

Số: 165/SD5- TCKT

V/v: Giải trình CL lợi nhuận Quý I năm 2016
giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2016

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ:

- Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Sông Đà 5;
- Báo cáo tài chính công ty mẹ của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 quý I năm 2016.

Công ty cổ phần Sông Đà 5 làm công văn xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý I năm 2016 giảm hơn 10% so với cùng kỳ quý I năm 2015 như sau:

DVT: Triệu đồng

Lợi nhuận	Năm 2015	Năm 2016	% tăng
Lợi nhuận quý I	11.101,97	8.131,08	26,76%

Nguyên nhân do:

- Doanh thu quý I năm 2016 giảm đến 229,9 tỷ đồng (tương ứng với 42,8%) so với quý I năm 2015;
- Chi phí khác quý I năm 2016 tăng 4,3 tỷ đồng so với quý I năm 2015;

Dẫn đến, lợi nhuận sau thuế quý I năm 2016 giảm so với quý I năm 2015 là 2,97 tỷ đồng (tương ứng với mức giảm là 26,76%)./.

Xin trân trọng giải trình!

Nơi nhận:

- Như K/g;
- Lưu TCKT.



Nguyễn Mạnh Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,407,905,523,983	1,372,346,712,768
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,071,480,292	18,950,356,958
1. Tiền	111	V.1	18,071,480,292	18,950,356,958
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	831,450,127,522	763,487,226,381
1. Phải thu khách hàng	131		512,022,127,034	543,622,253,294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		183,550,865,379	100,564,236,051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		130,768,469,800	116,908,105,189
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,643,351,973	5,977,266,152
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,534,686,664)	(3,584,634,305)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		524,649,786,485	524,210,023,542
1. Hàng tồn kho	141	V.6	524,649,786,485	524,210,023,542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33,734,129,684	65,699,105,887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	9,429,281,772	6,935,732,225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24,304,847,912	58,763,373,662
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		555,266,024,566	538,723,984,428
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60,435,568,696	78,149,772,200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		60,285,081,114	77,999,284,618
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	150,487,582	150,487,582
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		194,455,734,742	167,933,553,020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	193,868,959,741	167,335,053,026
- Nguyên giá	222		1,090,859,073,254	1,052,568,718,584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(896,990,113,513)	(885,233,665,558)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	586,775,001	598,499,994
- Nguyên giá	228		1,976,963,000	1,822,963,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,390,187,999)	(1,224,463,006)
III. Bất động sản đầu tư	230		2,523,448,917	2,523,448,917
- Nguyên giá	231		4,588,088,943	4,588,088,943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,064,640,026)	(2,064,640,026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73,626,205,333	74,231,412,591
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	73,626,205,333	74,231,412,591
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		141,541,959,896	141,541,959,896
1. Đầu tư vào Công ty con	251		132,000,000,000	132,000,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46,400,000,000	46,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(36,858,040,104)	(36,858,040,104)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		82,683,106,982	74,343,837,804
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	82,683,106,982	74,343,837,804
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1,963,171,548,549	1,911,070,697,196

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,431,105,244,638	1,387,135,480,460
I. Nợ ngắn hạn	310		1,349,964,499,684	1,330,340,530,652
1. Phải trả người bán	311	V.13	105,695,196,865	182,468,658,008
2. Người mua trả tiền trước	312		225,219,892,076	235,302,752,318
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,024,650,004	32,122,730,207
4. Phải trả người lao động	314		28,746,263,021	37,005,499,741
5. Chi phí phải trả	315	V.16	77,139,135,640	57,415,212,202
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	35,250,674,545	18,597,745,125
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	874,864,548,816	766,149,794,334
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,024,138,717	1,278,138,717
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		81,140,744,954	56,794,949,808
1. Phải trả dài hạn người bán	331		34,003,935,748	38,839,174,809
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	47,136,809,206	17,955,774,999
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.20	532,066,303,911	523,935,216,736
I. Vốn chủ sở hữu	410		532,066,303,911	523,935,216,736
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		259,998,480,000	259,998,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259,998,480,000	259,998,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,131,990,000	43,131,990,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		140,860,518,657	140,860,518,657
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		10,595,454,177	10,595,454,177
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77,479,861,077	69,348,773,902
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		69,348,773,902	31,632,832,597
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,131,087,175	37,715,941,305
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)			1,963,171,548,549	1,911,070,697,196

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

LẬP BIỂU

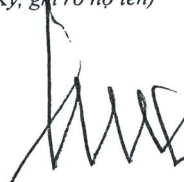
(Ký, ghi rõ họ tên)



Chu Quỳnh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	310,425,035,125	537,725,135,368	310,425,035,125	537,725,135,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	2,967,561,953	366,073,488	2,967,561,953	366,073,488
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	V.27	307,457,473,172	537,359,061,880	307,457,473,172	537,359,061,880
4. Giá vốn hàng bán	11	V.28	266,355,818,043	485,277,616,159	266,355,818,043	485,277,616,159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41,101,655,129	52,081,445,721	41,101,655,129	52,081,445,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	3,010,224,026	463,053,623	3,010,224,026	463,053,623
7. Chi phí tài chính	22	V.30	13,599,969,865	16,179,468,703	13,599,969,865	16,179,468,703
- Trong đó chi phí lãi vay	23		11,235,079,003	15,493,608,894	11,235,079,003	15,493,608,894
8. Chi phí bán hàng	24		194,057,494	-	194,057,494	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,461,626,193	21,709,628,927	15,461,626,193	21,709,628,927
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		14,856,225,603	14,655,401,714	14,856,225,603	14,655,401,714
11. Thu nhập khác	31		291,624,828	183,552,085	291,624,828	183,552,085
12. Chi phí khác	32		4,983,991,462	605,656,407	4,983,991,462	605,656,407
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4,692,366,634)	(422,104,322)	(4,692,366,634)	(422,104,322)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,163,858,969	14,233,297,392	10,163,858,969	14,233,297,392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,032,771,794	3,131,325,426	2,032,771,794	3,131,325,426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8,131,087,175	11,101,971,966	8,131,087,175	11,101,971,966
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		313	427	313	427

LẬP BIỂU


Chu Quynh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016




Nguyễn Mạnh Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,163,858,969	14,233,297,392
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		11,935,006,280	51,557,660,005
- Các khoản dự phòng	03		(49,947,641)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(308,834,595)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		11,553,395	
- Chi phí lãi vay	06		11,235,079,003	15,493,608,894
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,295,550,006	80,975,731,696
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,149,955,309)	(180,926,365,878)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(439,762,943)	(120,408,096,044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(91,134,556,638)	92,549,246,752
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,832,818,725)	3,476,050,677
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11,235,079,003)	(15,493,608,894)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4,570,239,667)	(4,524,380,131)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,243,273,181	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(254,000,000)	(2,885,402,913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(87,077,589,098)	(147,236,824,735)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51,708,629,652)	(13,276,120,289)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			266,177,813
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,553,395	154,219,028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(51,697,076,257)	(15,055,723,448)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		425,665,330,568	466,580,586,111
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(287,769,541,879)	(267,083,614,166)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		137,895,788,689	199,496,971,945

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I năm 2016	Quý I năm 2015
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(878,876,666)	37,204,423,762
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,950,356,958	11,821,957,607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (70=50+60+61)	70		18,071,480,292	49,026,381,369

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

[Signature]

Chu Quỳnh Trang



Nguyễn Mạnh Toàn

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005. Thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ 17 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/11/2014.

Từ ngày 13/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 74/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD5.

Vốn điều lệ của Công ty là: **259.998.480.000, đồng**

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Công ty có trụ sở tại: Tầng 5- tháp B- toà nhà HH4- KĐT Sông Đà Mỹ Đình- P. Mỹ Đình 1- Q. Nam Từ Liêm- Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất vật liệu và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng công trình công nghiệp;
- * Xây dựng nhà các loại;
- * Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- * Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- * Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- * Xây dựng công trình đường bộ;

Khai thác, sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;

- * Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- * Mua, bán, nhập khẩu: vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- * Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- * Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê./.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hoặc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Ban thi công dự án thủy điện Bảo Lâm 3A;
- Ban thi công dự án thủy điện Bảo Lâm 3;
- Ban thi công dự án thủy điện Bắc Mê;
- Văn phòng đại diện của Công ty cổ phần Sông Đà 5 tại Lào.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 5, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình	20 năm

Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn ("RCC") được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty có 01 bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán, không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận;

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn phân bổ dưới 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

14.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Chi cục thuế huyện Từ Liêm, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế, chi cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	8,216,979,065	7,590,682,077
- Tiền gửi Ngân hàng	9,854,501,227	11,359,674,881
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	5,921,486,825	7,729,535,494
+ Tiền gửi Ngoại tệ	3,933,014,402	1,414,217,904
+ Tiền đang chuyển		2,215,921,483
Cộng	18,071,480,292	18,950,356,958
2. Các khoản đầu tư tài chính:	-	-
3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	572,307,208,148	621,621,537,912
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn và dài hạn từ các bên liên quan cụ thể như sau:		
Phải thu từ công ty mẹ:		
Chi tiết phải thu của khách hàng có giá trị lớn:		
BĐH TĐ Sơn La (CT Nậm Chiến 1)	63,158,599,249	61,179,060,318
VPĐD TCT tại Lai Châu	161,016,589,667	168,920,789,974
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
Phải thu khác	3,328,383,353	2,492,458,284
Tạm ứng	5,276,968,620	3,446,807,868
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	38,000,000	38,000,000
b Các khoản phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ký cược dài hạn	150,487,582	150,487,582

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
5. Nợ khó đòi		
Giá gốc	4,492,055,616	4,542,003,257
Dự phòng	3,534,686,664	3,584,634,305
Giá trị có thể thu hồi	957,368,952	957,368,952
6. Hàng tồn kho	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	10,977,349,570	4,329,828,192
- Nguyên liệu, vật liệu	140,173,550,404	131,130,282,698
- Công cụ, dụng cụ	3,086,465,374	3,618,079,015
- Chi phí SX, KD dở dang	370,412,421,137	385,131,833,637
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Thành phẩm tồn kho		
- Hàng gửi bán		
Cộng	<u>524,649,786,485</u>	<u>524,210,023,542</u>
7. Tài sản dở dang dài hạn:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b Chi phí XDCB dở dang	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mua sắm, phục hồi, nâng cấp TSCĐ	73,626,205,333	74,231,412,591
Xây dựng cơ bản		
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	<u>73,626,205,333</u>	<u>74,231,412,591</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 5

Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng quý I năm 2016

Mẫu B 09a- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	12,383,906,136	976,716,259,690	60,520,347,802	2,948,204,956		1,052,568,718,584
- Mua trong năm	-	38,361,172,852		83,181,818		38,444,354,670
- XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
				154,000,000		154,000,000
Số dư cuối kỳ	12,383,906,136	1,015,077,432,542	60,520,347,802	2,877,386,774	-	1,090,859,073,254
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,113,129,357	839,586,480,079	40,975,382,759	1,558,673,363		885,233,665,558
- Khấu hao trong năm	498,828,558	9,222,418,485	1,940,750,371	200,325,531		11,862,322,945
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn liên doanh						-
- Giảm khác						-
				105,874,990		105,874,990
Số dư cuối kỳ	3,611,957,915	848,808,898,564	42,916,133,130	1,653,123,904	-	896,990,113,513
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	9,270,776,779	137,129,779,611	19,544,965,043	1,389,531,593	-	167,335,053,026
- Tại ngày cuối kỳ	8,771,948,221	166,268,533,978	17,604,214,672	1,224,262,870	-	193,868,959,741

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm		1,822,963,000	1,822,963,000
2. Số tăng trong năm		154,000,000	154,000,000
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-
- Tăng khác		154,000,000	154,000,000
3. Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		1,976,963,000	1,976,963,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm		1,224,463,006	1,224,463,006
2. Số tăng trong năm		165,724,993	165,724,993
- Khấu hao trong năm		69,475,002	69,475,002
- Tăng khác		96,249,991	96,249,991
3. Số giảm trong năm		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác		-	-
4. Số dư cuối năm		1,390,187,999	1,390,187,999
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm		598,499,994	598,499,994
2. Tại ngày cuối năm		586,775,001	586,775,001

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không có số liệu).

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**a, Đầu tư vào công ty con**

Công ty cổ phần thủy điện Sông Chảy 5		Số lượng	Giá trị
	Đầu năm	13,200,000	132,000,000,000
	Cuối năm	13,200,000	132,000,000,000

b, Đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư cổ phiếu:		Số lượng	Giá trị
Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	Đầu năm	4,530,000	45,300,000,000
	Cuối năm	4,530,000	45,300,000,000
CT CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	Đầu năm	100,000	1,100,000,000
	Cuối năm	100,000	1,100,000,000

12. Chi phí trả trước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	9,429,281,772	6,935,732,225
Chi phí trả trước dài hạn	82,683,106,982	74,343,837,804
Cộng	92,112,388,754	81,279,570,029

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	139,699,132,613	221,307,832,817
Chi tiết theo nhà cung cấp lớn		
CT CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà	22,566,581,496	27,566,581,496
Các nhà cung cấp khác	117,132,551,117	193,741,251,321

14. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Vay ngắn hạn		
CTCP thủy điện Sông Chảy 5	2,300,000,000	
NHCT Sông Nhuệ	170,147,315,987	176,645,286,915
Sở GD1- BIDV Việt Nam	374,792,078,309	337,417,112,743
VCB Hải Dương	160,400,588,355	103,864,636,033
VP Bank - Hội Sở	30,000,000,000	
PG Bank	99,987,823,623	93,117,981,894
Nợ dài hạn đến hạn trả	37,236,742,542	55,104,776,749
Cộng	874,864,548,816	766,149,794,334
b Vay dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay Ngân hàng	47,136,809,206	17,955,774,999
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	1,372,000,000	1,823,000,000
Sở GD 1- Ngân hàng BIDV	20,641,925,874	
Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình		
Ngân hàng VCB Hải Dương	25,122,883,332	16,132,774,999
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
Cộng	47,136,809,206	17,955,774,999
c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-
d Các khoản nợ thuê tài chính (không có số liệu)		

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	-	25,524,236,106
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế nhà thầu nước ngoài		
- Thuế TNDN	1,448,625,377	3,986,093,250
- Thuế TNCN	506,516,449	2,542,892,673
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	69,508,178	69,508,178
Cộng	2,024,650,004	32,122,730,207
16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	77,139,135,640	57,415,212,202
Cộng	77,139,135,640	57,415,212,202
17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
* Kinh phí công đoàn	4,250,342,054	4,311,786,654
* Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	2,928,653,650	-
* Phải trả về Cổ phần hoá		-
* Doanh thu chưa thực hiện		-
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	28,071,678,841	14,285,958,471
Cộng	35,250,674,545	18,597,745,125
18. Phải trả dài hạn nội bộ (không có phát sinh)		
Vay dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không có số liệu)		

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	259,998,480,000	43,131,990,000	-	-	138,105,959,744		-	10,595,454,177	86,724,010,863	-	538,555,894,784
- Tăng vốn trong kỳ này											
- Lãi trong kỳ									37,715,941,305		37,715,941,305
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ					2,754,558,913				(2,754,558,913)		-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi									(5,536,892,953)		(5,536,892,953)
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức									(46,799,726,400)	-	(46,799,726,400)
2. Số dư cuối năm trước	259,998,480,000	43,131,990,000	-	-	140,860,518,657	-	-	10,595,454,177	69,348,773,902	-	523,935,216,736
3. Số dư đầu năm nay	259,998,480,000	43,131,990,000	-	-	140,860,518,657		-	10,595,454,177	69,348,773,902	-	523,935,216,736
- Tăng vốn trong kỳ này											-
- Lãi trong kỳ									8,131,087,175		8,131,087,175
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức											-
- Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi											-
4. Số dư cuối năm nay	259,998,480,000	43,131,990,000	-	-	140,860,518,657		-	10,595,454,177	77,479,861,077	-	532,066,303,911

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	166,816,800,000	166,816,800,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	93,181,680,000	93,181,680,000
Cộng	259,998,480,000	259,998,480,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	259,998,480,000	259,998,480,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	259,998,480,000	259,998,480,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D. Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
E. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,999,848	25,999,848
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	25,999,848	25,999,848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,999,848	25,999,848
+ Cổ phiếu phổ thông	25,999,848	25,999,848
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	140,860,518,657	140,860,518,657
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10,595,454,177	10,595,454,177
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế, phù hợp với các quy định của Công ty, được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.		
23. Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24. Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

25.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	+ Doanh thu xây lắp	287,985,319,006	282,670,409,503
	+ Doanh thu SXCN và cung cấp dịch vụ	22,439,716,119	255,054,725,865
	Cộng	310,425,035,125	537,725,135,368
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,967,561,953	366,073,488
	+ Giảm giá hàng bán	2,967,561,953	366,073,488
	+ Thuế xuất khẩu		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	307,457,473,172	537,359,061,880
28.	Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	Giá vốn hoạt động xây lắp	258,074,749,628	226,797,861,860
	Giá vốn hoạt động SXCN và CCDV	8,281,068,415	258,479,754,299
	Cộng	266,355,818,043	485,277,616,159
29.	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	11,553,395	27,942,709
	Chênh lệch tỷ giá	2,998,670,631	308,834,595
	Lãi vay Sông Chảy 5	-	126,276,319
	Cộng	3,010,224,026	463,053,623
30.	Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	Lãi tiền vay	11,235,079,003	15,493,608,894
	Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	988,666,753	685,859,809
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	
	Phí bảo lãnh	1,376,224,109	
	Cộng	74,867,316,801	16,179,468,703
31.	Lợi nhuận trước thuế	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
		10,163,858,969	14,233,297,392
32.	Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản		
	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	41.42%	24.48%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	58.58%	75.52%
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	72.90%	73.30%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27.10%	26.70%

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.37	1.36
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0.85	1.07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.46	0.03

3 Tỷ suất sinh lời

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3.31%	2.65%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2.64%	2.07%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0.52%	0.69%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.41%	0.54%

LẬP BIỂU

[Signature]

Chu Quỳnh Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Mạnh Toàn